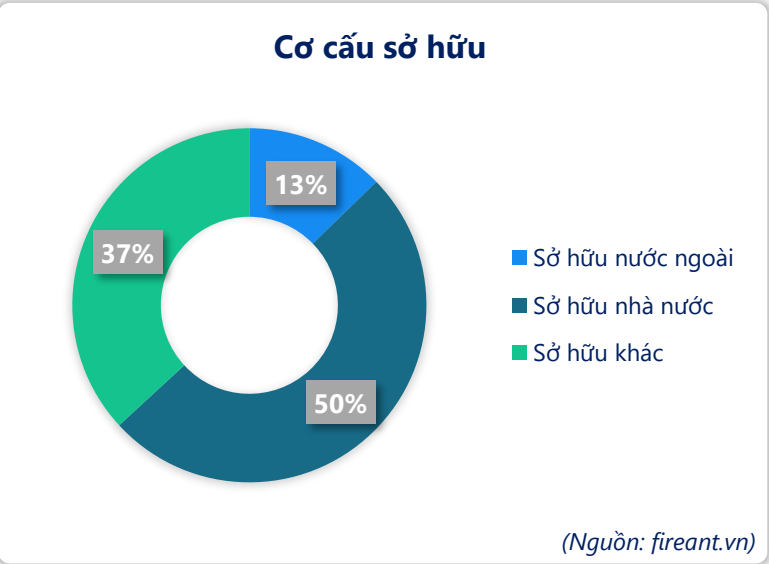
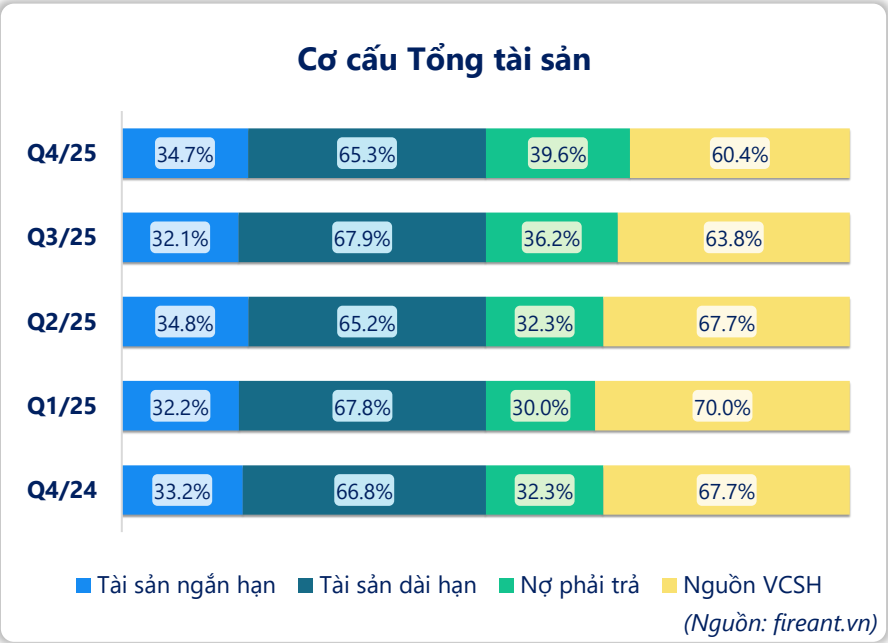
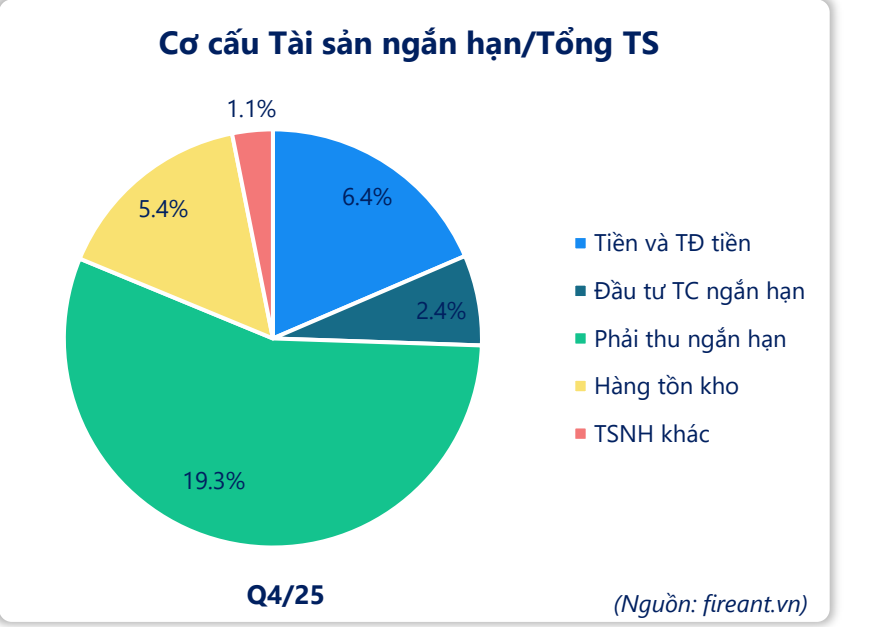
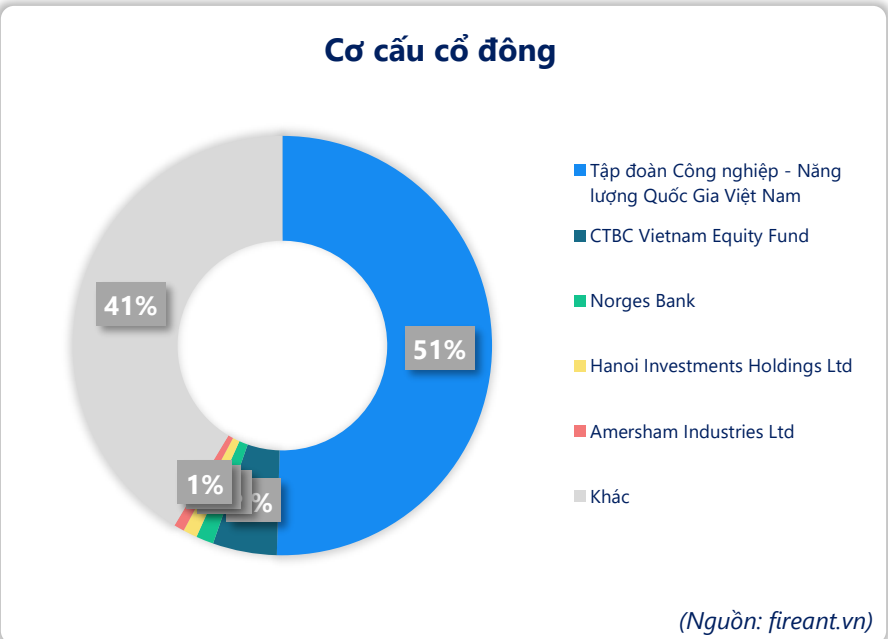
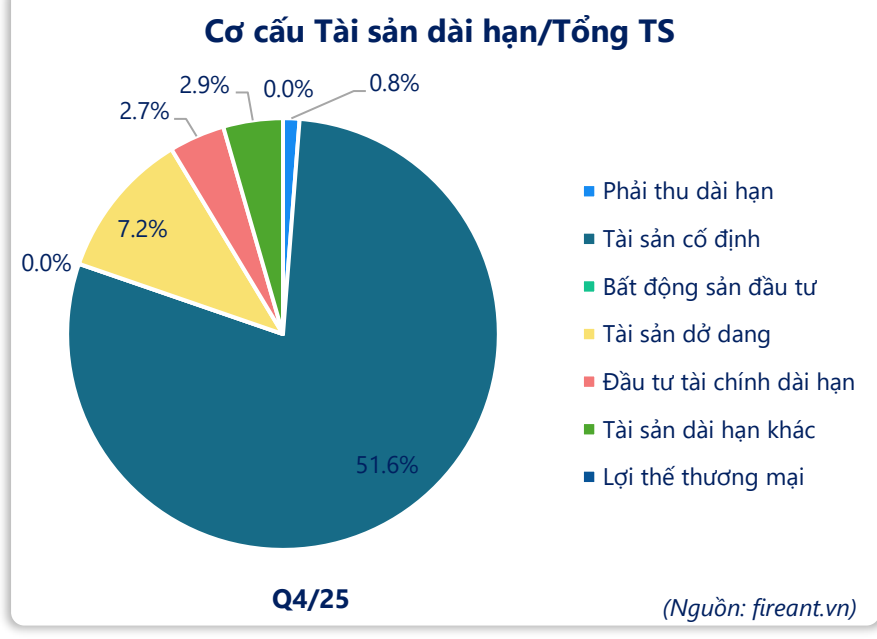
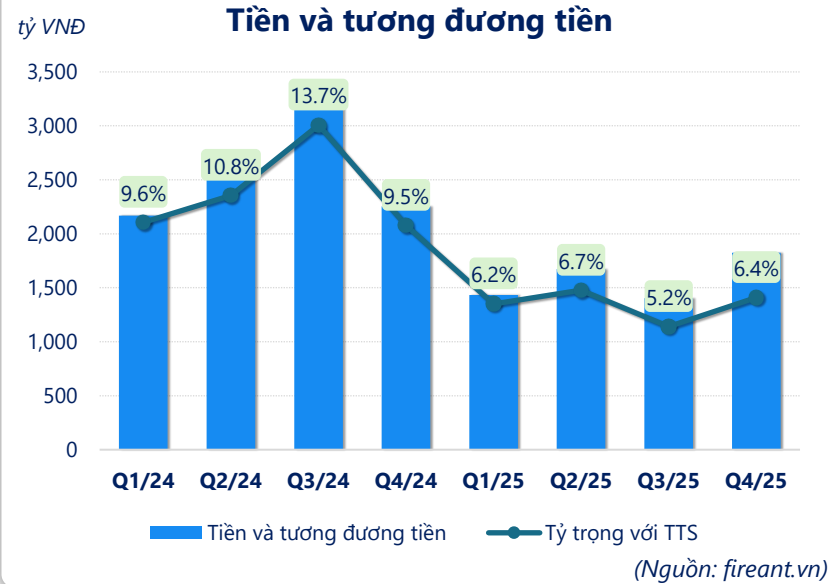
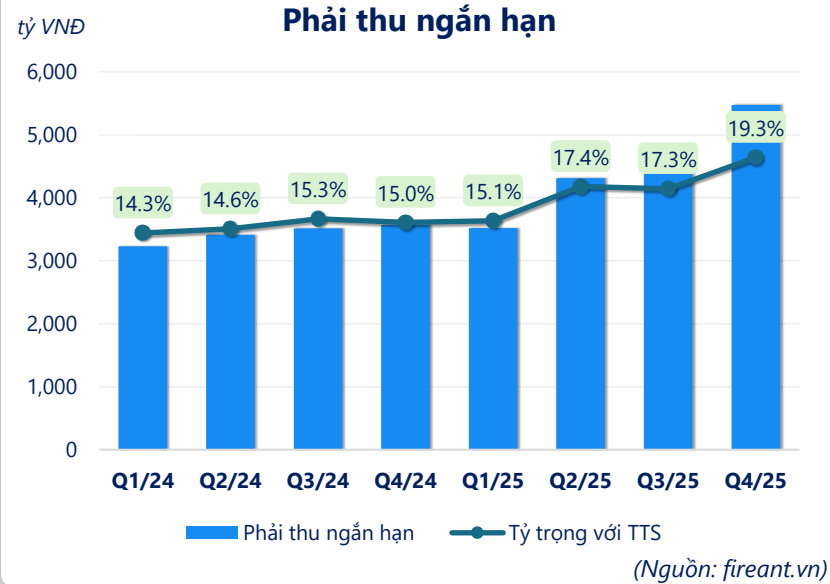
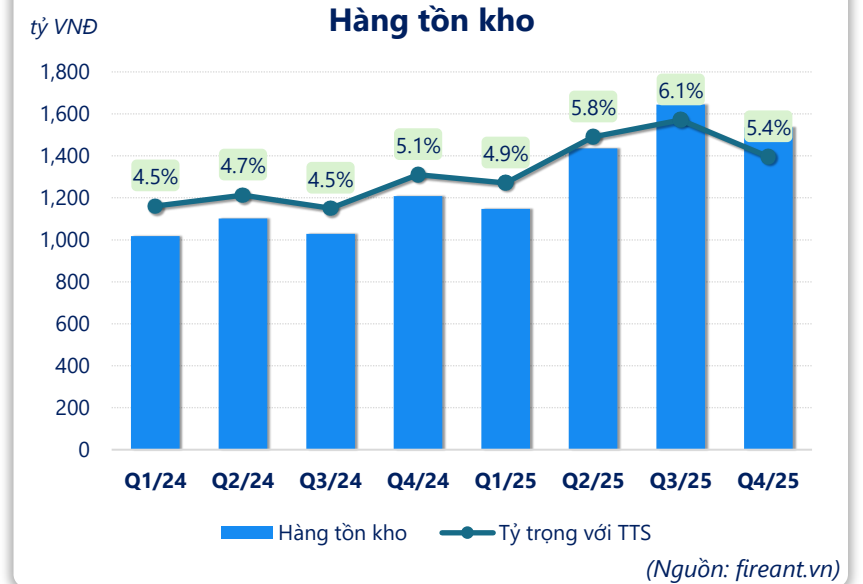
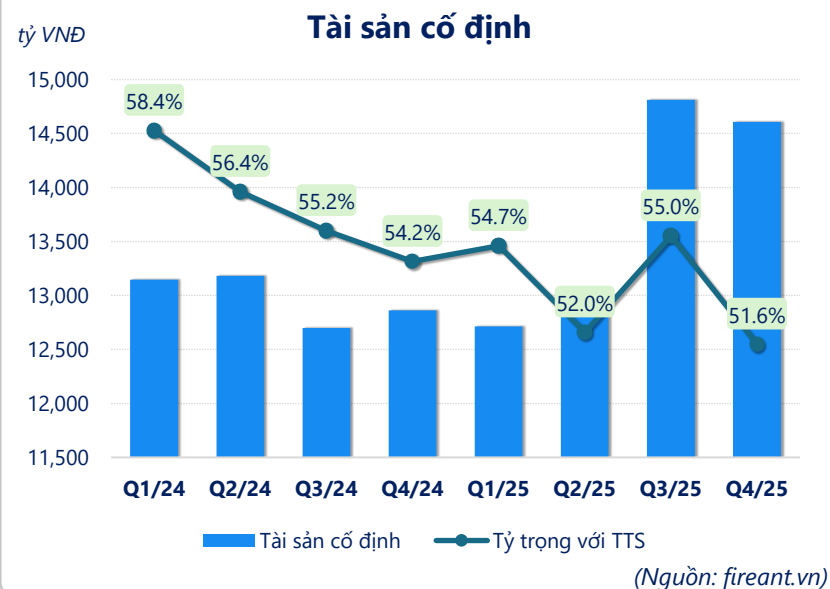
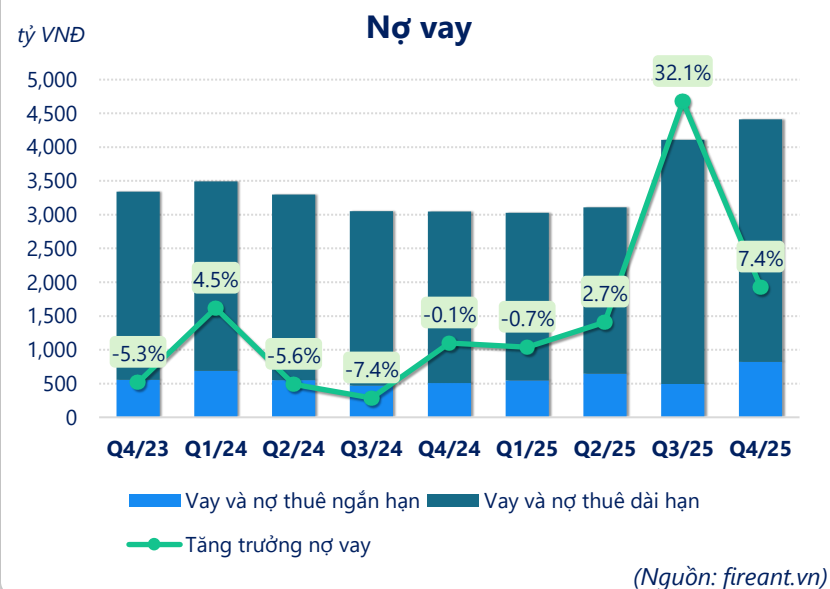
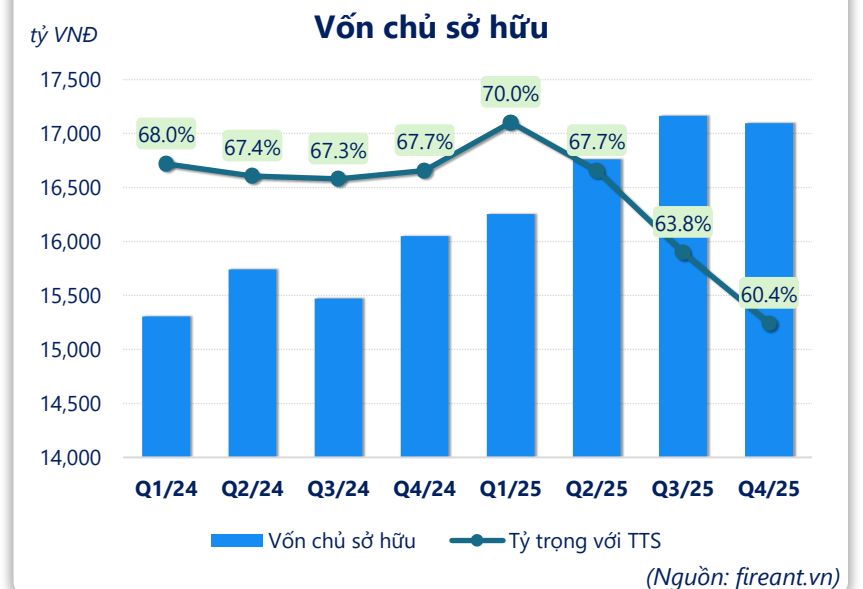
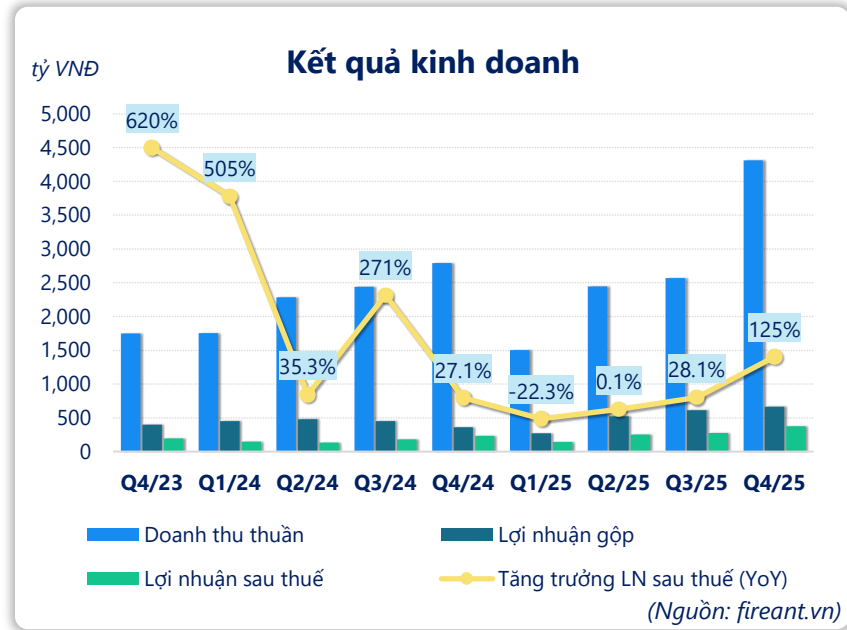
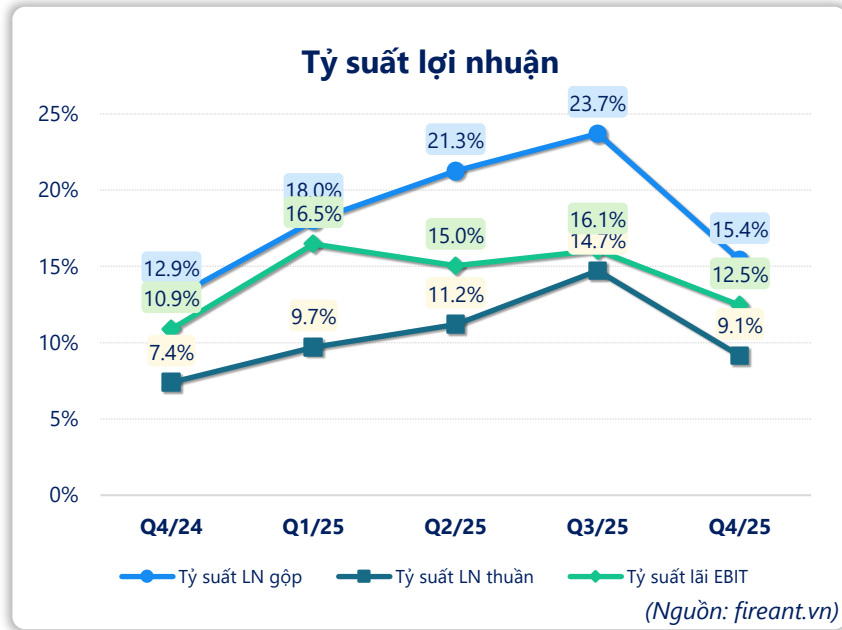
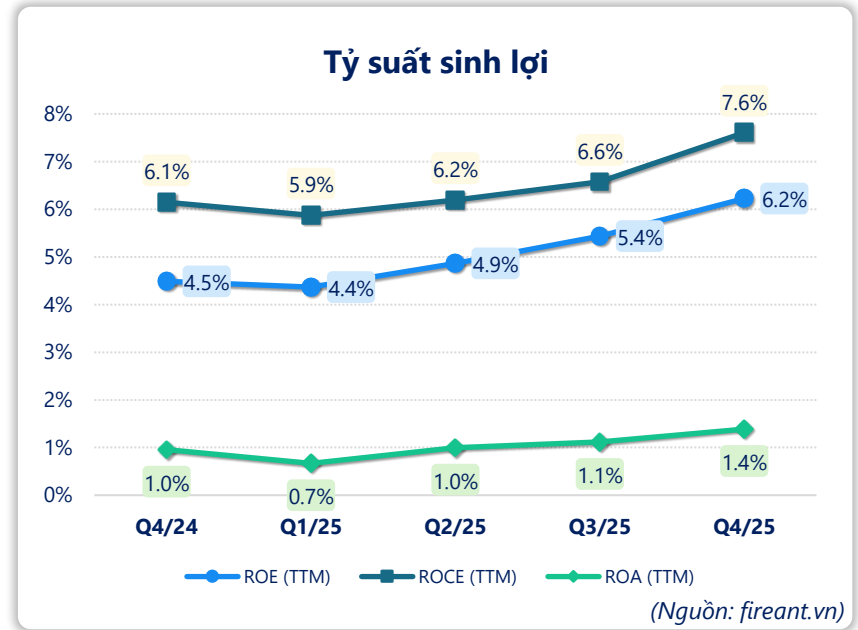
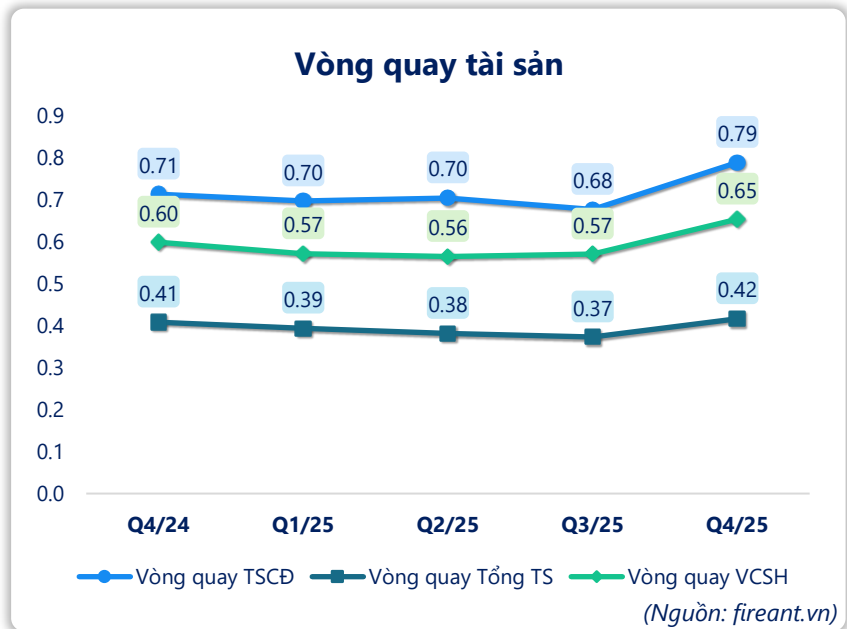
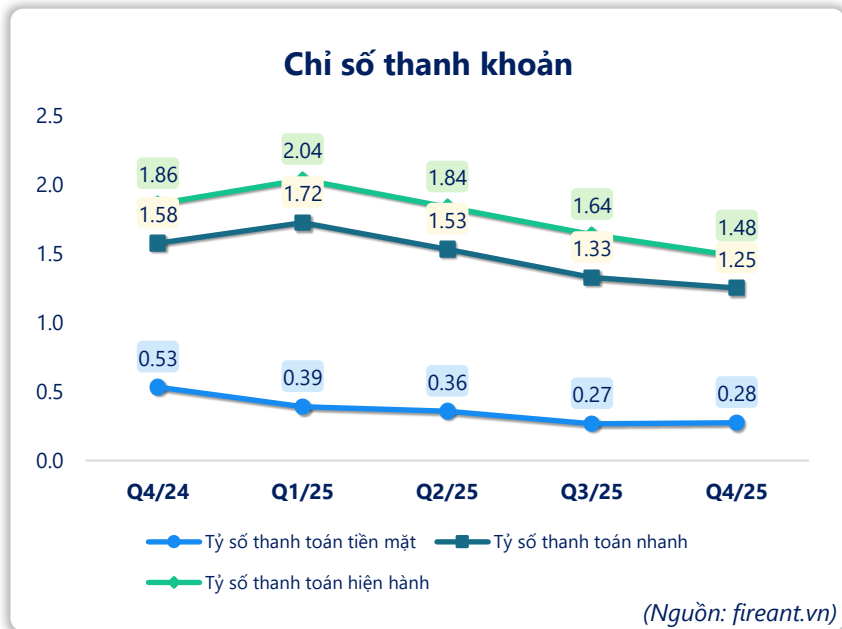
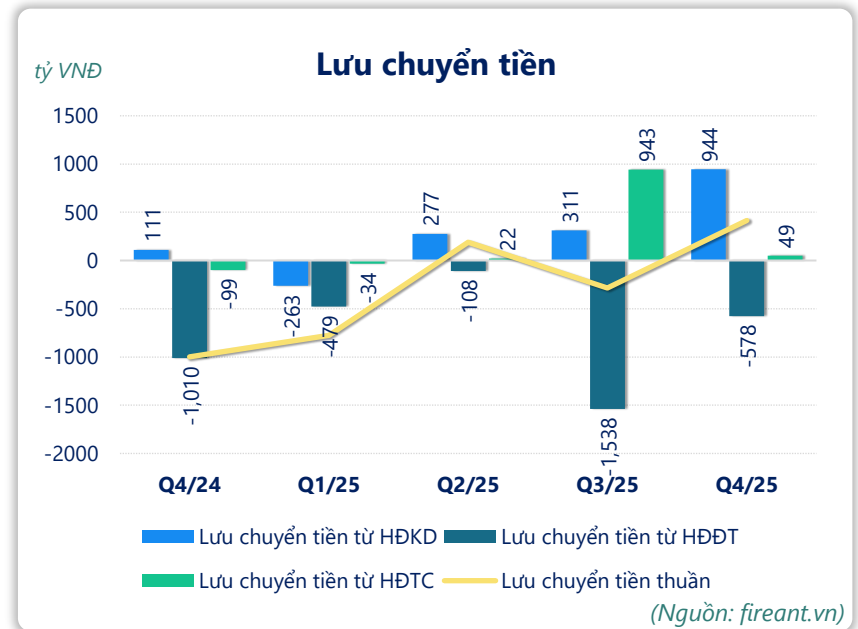


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		28,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,282
SL cổ phiếu LH		555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,612,958
% sở hữu nước ngoài		12.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		15,759
P/E		15.3
EPS		1,856

	YTD	1T	3T	6T
PVD	23.6%	6.8%	34.7%	42.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	28,311	23,615	19.9%
Tài sản ngắn hạn	9,831	7,782	26.3%
Tiền và tương đương tiền	1,823	2,203	-17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	687	770	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	5,476	3,469	57.8%
Hàng tồn kho	1,537	1,216	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	308	124	149%
Tài sản dài hạn	18,480	15,832	16.7%
Phải thu dài hạn	228	320	-28.7%
Tài sản cố định	14,608	12,861	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,049	1,222	67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	770	681	13.1%
Tài sản dài hạn khác	826	748	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,215	7,562	48.3%
Nợ ngắn hạn	6,630	4,124	60.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	821	507	61.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,596	1,173	121%
Nợ dài hạn	4,585	3,438	33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,588	2,541	41.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	17,096	16,052	6.5%
Vốn chủ sở hữu	17,096	16,052	6.5%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,789	1,503	2,447	2,571	4,313
Giá vốn hàng bán	2,430	1,233	1,927	1,961	3,648
Lợi nhuận gộp	359	270	520	609	665
Doanh thu HĐTC	37.1	44.1	41.6	40.5	69.8
Chi phí TC	41.2	84.0	95.1	97.9	83.2
Chi phí lãi vay	47.3	51.5	47.0	46.4	44.8
LN trong công ty LKLD	36.9	30.9	15.6	34.7	60.9
Chi phí bán hàng	21.7	4.85	6.06	10.3	23.2
Chi phí QLDN	163	111	203	198	295
LN thuần từ HĐKD	206	146	274	378	394
Lợi nhuận khác	50.3	50.4	47.5	-11.9	98.4
LN trước thuế	257	196	321	366	492
Lợi nhuận sau thuế	232	143	250	277	375
LNST của CĐ cty mẹ	216	153	240	278	361

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	-263	277	311	944
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,010	-479	-108	-1,538	-578
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.4	-33.8	21.6	943	49.2
Tiền đầu kỳ	3,162	2,203	1,435	1,672	1,403
Lưu chuyển tiền thuần	-999	-775	191	-284	415
Ảnh hưởng tỷ giá	89.8	6.45	46.7	15.1	5.45
Tiền cuối kỳ	2,253	1,435	1,672	1,403	1,823

(Nguồn: fireant.vn)